

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

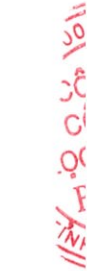
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
	Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
	Thành viên (từ ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 12 năm 2024)
Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Bảo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đình Nhật	Trưởng Ban
Ông Hoàng Ngọc Xuân	Thành viên
Bà Vũ Lan Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ("Tòa án") để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, báo cáo tài chính của BSR-BF được chấm dứt hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ ngày này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.515.534.342.682	68.680.527.655.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.994.990.599.830	17.000.621.246.736
1. Tiền	111		559.488.222.871	673.818.869.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.435.502.376.959	16.326.802.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.022.266.010.000	21.121.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.022.266.010.000	21.121.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.456.881.063.885	14.954.714.750.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.894.581.605.295	13.986.168.908.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	283.465.982.415	539.957.065.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	278.833.476.175	431.901.998.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(3.314.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.890.950.395.456	15.530.866.954.976
1. Hàng tồn kho	141		15.890.950.395.456	15.654.603.068.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(123.736.113.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.446.273.511	72.658.693.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	61.547.961.086	66.459.619.637
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	88.898.312.425	6.199.074.233
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.871.333.386.116	17.914.133.338.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.657.960.657	548.632.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	551.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.215.682.949.959	16.071.414.023.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.020.136.088.789	15.826.906.360.099
- Nguyên giá	222		46.260.885.660.607	47.677.876.854.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.240.749.571.818)	(31.850.970.494.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	195.546.861.170	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		1.003.030.495.084	974.578.237.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(807.483.633.914)	(730.070.573.824)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.352.499.633.312	1.195.207.150.125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.352.499.633.312	1.195.207.150.125
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.536.543.303	9.751.222.366
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.479.485.624)	(1.492.777.634)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.744.956.298.885	89.127.981.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.744.956.298.885	79.385.540.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		88.386.867.728.798	86.594.660.994.410

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.848.858.696.659	29.325.965.248.034
I. Nợ ngắn hạn	310		31.984.096.504.586	28.442.061.214.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.473.448.516.628	14.616.088.750.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	24.566.144.694	246.761.832.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.146.347.680.278	1.613.751.641.098
4. Phải trả người lao động	314		193.259.628.424	231.737.932.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	44.823.127.053	592.093.387.612
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		573.681.723	964.004.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	52.739.924.056	56.503.530.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	15.856.525.639.874	10.970.334.445.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.812.161.856	113.825.688.243
II. Nợ dài hạn	330		864.762.192.073	883.904.033.369
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	10.288.601.446
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	864.696.192.073	873.549.431.923
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.538.009.032.139	57.268.695.746.376
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	55.538.009.032.139	57.268.695.746.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.674.501.930.816	10.047.967.778.589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.826.112.139.950	16.340.184.316.581
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		11.196.646.616.948	7.691.912.833.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		629.465.523.002	8.648.271.483.353
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		32.292.091.459	(124.559.218.708)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		88.386.867.728.798	86.594.660.994.410

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	123.027.063.879.559	147.423.365.943.576
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		123.027.063.879.559	147.423.365.943.576
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	122.535.994.149.733	137.663.837.918.959
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		491.069.729.826	9.759.528.024.617
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.230.357.606.975	2.652.368.561.043
6. Chi phí tài chính	22	28	799.915.742.468	1.154.774.797.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.793.426.455	287.654.759.616
7. Chi phí bán hàng	25	29	652.066.552.695	1.032.111.954.829
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	561.376.142.119	623.486.470.367
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		708.068.899.519	9.601.523.362.528
10. Thu nhập khác	31	30	30.070.365.467	40.237.225.748
11. Chi phí khác	32		2.140.454.368	2.425.566.035
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.929.911.099	37.811.659.713
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		735.998.810.618	9.639.335.022.241
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	135.164.781.790	1.036.943.196.170
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	9.742.441.373	9.812.854.060
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		591.091.587.455	8.592.578.972.011
Trong đó:				
16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		631.130.749.304	8.649.771.483.353
16.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(40.039.161.849)	(57.192.511.342)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	203	2.678

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	735.998.810.618	9.639.335.022.241
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.220.785.070.228	2.270.282.119.116
Các khoản dự phòng	03	(124.701.023.287)	(18.013.539.001)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(265.743.829.795)	(870.017.280.597)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.640.115.576.192)	(1.601.232.707.839)
Chi phí lãi vay	06	260.793.426.455	287.654.759.616
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.187.016.878.027	9.708.008.373.536
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	2.337.262.716.622	1.891.888.380.800
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(236.347.326.513)	1.299.332.535.413
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	11	(674.629.889.145)	585.397.290.797
Tiền lãi vay đã trả	12	(1.660.659.099.755)	35.558.203.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(227.416.165.273)	(233.996.226.319)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(522.547.687.110)	(886.536.010.557)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	1.023.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	17	(283.149.607.250)	(727.342.206.159)
	20	(80.470.180.397)	11.673.333.341.157
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(520.909.152.211)	(229.573.163.895)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.511.000.000	1.468.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.507.600.000.000)	(29.789.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.607.000.000.000	10.840.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.409.758.161.175	1.303.447.256.983
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	7.989.760.008.964	(17.874.057.088.730)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	105.385.797.629.326	95.396.377.675.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(99.372.436.672.700)	(93.407.413.272.657)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.180.488.607.515)	(2.165.547.068.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.832.872.349.111	(176.582.664.837)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	 50	 11.742.162.177.678	 (6.377.306.412.410)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	 60	 17.000.621.246.736	 22.853.096.476.348
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 252.207.175.416	 524.831.182.798
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	 70	 28.994.990.599.830	 17.000.621.246.736



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008.

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 12 năm 2024. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 01 năm 2025 với mã chứng khoán là BSR.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.840 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 1.855).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là vận hành Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất

Thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội

Theo Quyết định số 7330/QĐ-BSR ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội với ngành nghề kinh doanh chính là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi nhánh chính thức hoạt động từ ngày 04 tháng 01 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4300378569-002 ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Chấm dứt hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) đã nộp đơn lên Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (“Tòa án”) để mở thủ tục phá sản. Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án đã ban hành Quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF nên đã chấm dứt quyền kiểm soát của Công ty tại BSR-BF và theo đó, báo cáo tài chính của BSR-BF được chấm dứt hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất có địa chỉ tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa Dầu Bình Sơn tại Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh lỗ (không còn là công ty con kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024)	Hoạt động kinh doanh lỗ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại BSR-BF kể từ ngày Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định mở thủ tục phá sản đối với BSR-BF (ngày 27 tháng 5 năm 2024). Do đó, Công ty chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh của BSR-BF từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 27 tháng 5 năm 2024 vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được ghi nhận trực tiếp hoặc phân bổ vào từng phân xưởng sản xuất.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5 (TA5), bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí TA5 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 5 cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (năm 2010). Năm 2024, Công ty đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT) được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 9 (chín) BSPPT được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất và Dự án Nhà máy sản xuất bao bì PolyPropylene chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	388.074.138	907.310.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	559.100.148.733	672.911.559.566
Các khoản tương đương tiền (*)	28.435.502.376.959	16.326.802.376.959
	28.994.990.599.830	17.000.621.246.736

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (“MBV”, trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Ngày 28 tháng 10 năm 2024, Công ty đã gửi Công văn số 5914/BSR-TCKT đến NHNN và MBV về việc giải tỏa các khoản tiền gửi của Công ty tại MBV. Ngày 20 tháng 12 năm 2024, MBV có Công văn số 354/2024/CV-CNQG phúc đáp Công văn số 5914/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, MBV sẽ thực hiện chi trả theo phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Công ty.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	14.022.266.010.000	14.022.266.010.000	21.121.666.010.000	21.121.666.010.000
	14.022.266.010.000	14.022.266.010.000	21.121.666.010.000	21.121.666.010.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Quảng Ngãi (“MBV”). Như trình bày tại Thuyết minh số 4, Công ty đã có các công văn gửi MBV và đánh giá rằng khoản tiền gửi này sẽ được chi trả trong tương lai tuân thủ phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	-	7.000.000.000	8,52%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.707.456.697)	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)
	217.016.028.927		(207.479.485.624)	11.244.000.000		(1.492.777.634)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	8.491.609.846.250	9.306.475.449.855
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.203.850.123.024	5.414.100.168.895
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	532.507.901.832	594.293.949.892
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	527.744.118.932	112.886.952.350
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	517.106.943.696	400.719.751.518
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	330.697.034.073	265.105.762.035
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	324.666.436.063	423.154.934.245
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	312.116.897.619	538.464.576.455
Công ty TNHH Xăng dầu Hồng Đức	237.536.051.004	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	157.604.267.101	169.498.481.174
Vietsea Company Pte. Ltd.	138.429.257.812	94.295.860.243
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	-	255.697.104.970
Các khách hàng khác	1.209.350.815.094	1.038.257.908.078
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	3.402.971.759.045	4.679.693.458.726
	11.894.581.605.295	13.986.168.908.581

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	283.465.982.415	539.957.065.465
a1. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	191.598.107.518	272.846.488.197
Honeywell Pte Ltd	23.563.854.501	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	22.985.939.788	49.675.476.132
W.R.Grace & Co.-Conn	17.391.816.866	1.901.359.250
Conifer Singapore Pte. Ltd.	13.259.480.000	-
Remosa SRL	11.096.441.485	10.749.879.563
EXTAP A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte. Ltd.	-	50.912.987.426
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	180.000.000	19.463.971.486
Các đối tượng khác	103.120.574.878	140.142.814.340
a2. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	91.867.874.897	267.110.577.268
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
	831.572.943.072	1.088.064.026.122

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	278.833.476.175	431.901.998.970
a1. Phải thu ngắn hạn khác không phải là bên liên quan	253.576.419.462	406.390.422.355
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	231.936.080.197	393.319.928.932
Phải thu về cổ phần hóa	6.198.339.355	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	957.450.105	3.058.840.906
Phải thu khác	14.484.549.805	4.179.979.829
a2. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	25.257.056.713	25.511.576.615
b. Phải thu dài hạn khác	551.000.000	526.000.000
Ký cược, ký quỹ	551.000.000	526.000.000
	279.384.476.175	432.427.998.970

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.809.482.652.419	-	6.002.961.899.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.307.281.938.350	-	4.882.087.403.721	(4.565.273.109)
Công cụ, dụng cụ	1.511.600.730.149	-	2.203.656.114.285	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	927.115.238.219	-	1.191.303.209.647	(26.160.906.250)
Thành phẩm	2.330.734.488.416	-	1.374.594.442.190	(77.762.151.801)
Hàng hoá	4.735.347.903	-	-	-
	15.890.950.395.456	-	15.654.603.068.943	(123.736.113.967)

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 123.736.113.967 VND (năm 2023: hoàn nhập 21.170.094.701 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	61.547.961.086	66.459.619.637
Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản	52.955.067.281	49.146.092.449
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.592.893.805	17.313.527.188
b. Dài hạn	1.744.956.298.885	79.385.540.579
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 5	1.600.303.811.969	-
Chi phí hóa chất xuất dùng	76.397.612.142	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.254.874.774	14.521.357.088
	1.806.504.259.971	145.845.160.216

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.952.278.849.575	39.523.167.241.310	210.933.174.619	584.666.460.767	406.831.128.413	47.677.876.854.684
Mua trong năm	2.573.944.000	115.324.402.441	10.699.392.550	26.006.367.897	-	154.604.106.888
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	228.172.577.321	-	-	-	228.172.577.321
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.033.824.000)	(2.196.095.334)	-	-	(4.229.919.334)
Giảm do chấm dứt hợp nhất BSR-BF	(449.058.000.000)	(932.925.440.351)	(7.420.198.100)	(43.860.000)	(406.090.460.501)	(1.795.537.958.952)
Số dư cuối năm	6.505.794.793.575	38.931.704.956.721	212.016.273.735	610.628.968.664	740.667.912	46.260.885.660.607
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.753.428.245.641	27.258.279.994.340	155.627.615.942	521.850.423.565	161.784.215.097	31.850.970.494.585
Khấu hao trong năm	205.509.645.876	1.895.477.958.588	13.070.907.571	23.066.440.893	6.623.943.500	2.143.748.896.428
Tăng khác	-	-	-	79.108.781	-	79.108.781
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.033.824.000)	(2.196.095.334)	-	-	(4.229.919.334)
Giảm do chấm dứt hợp nhất BSR-BF	(186.914.356.774)	(387.641.817.356)	(7.419.585.197)	(43.860.000)	(167.799.389.315)	(749.819.008.642)
Số dư cuối năm	3.772.023.534.743	28.764.082.311.572	159.082.842.982	544.952.113.239	608.769.282	33.240.749.571.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.198.850.603.934	12.264.887.246.970	55.305.558.677	62.816.037.202	245.046.913.316	15.826.906.360.099
Tại ngày cuối năm	2.733.771.258.832	10.167.622.645.149	52.933.430.753	65.676.855.425	131.898.630	13.020.136.088.789

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 4.433 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 4.349 tỷ VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.268.345.012	32.703.172.505	974.578.237.134
Mua trong năm	-	15.171.269.600	-	15.171.269.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.383.488.350	-	13.383.488.350
Giảm do chấm dứt hợp nhất BSR-BF	-	(102.500.000)	-	(102.500.000)
Số dư cuối năm	438.606.719.617	531.720.602.962	32.703.172.505	1.003.030.495.084
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	361.076.406.807	29.596.260.701	730.070.573.824
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.075.176.534	479.502.245	77.036.173.800
Tăng khác	-	479.386.290	-	479.386.290
Giảm do chấm dứt hợp nhất BSR-BF	-	(102.500.000)	-	(102.500.000)
Số dư cuối năm	354.879.401.337	422.528.469.631	30.075.762.946	807.483.633.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối năm	83.727.318.280	109.192.133.331	2.627.409.559	195.546.861.170

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 434,6 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 426,2 tỷ VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (*)	1.307.087.504.824	1.150.516.054.349
Các công trình khác	45.412.128.488	44.691.095.776
	1.352.499.633.312	1.195.207.150.125

(*) Theo Quyết định số 482/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án nâng cấp, mở rộng (NCMR) Nhà máy lọc dầu (NMLD) Dung Quất của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Quyết định số 968/QĐ-BSR ngày 28 tháng 03 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án NCMR NMLD Dung Quất, Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất hiện hữu (“Dự án”) được điều chỉnh để nâng công suất chế biến của nhà máy từ 148.000 thùng/ngày lên 171.000 thùng/ngày; sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn Euro V; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo lộ trình bắt buộc áp dụng của Chính phủ; nâng cao độ linh động lựa chọn dầu thô, đảm bảo nguồn dầu thô cung cấp lâu dài và có hiệu quả cho Nhà máy; nâng cao hiệu quả đầu tư Nhà máy Lọc dầu Dung Quất; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của cả nước, đặc biệt khu vực Trung Bộ.

Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 968/QĐ-BSR là 36.397 tỷ VND, tương đương 1,489 tỷ USD, theo cơ cấu vốn chủ sở hữu/vốn vay là 60/40 (cơ cấu này được phê duyệt tại Quyết định số 1779/QĐ-BSR ngày 05 tháng 6 năm 2024). Dự án được đưa vào vận hành dự kiến trong năm 2028. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang thực hiện các thủ tục triển khai dự án theo quy định.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	3.746.133.293.946	3.746.133.293.946	7.024.282.911.444	7.024.282.911.444
Công ty Liên doanh điều hành Cừ Long	1.784.626.083.477	1.784.626.083.477	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	908.054.254.302	908.054.254.302	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	382.986.611.407	382.986.611.407	844.776.948.044	844.776.948.044
Công ty Điều hành chung Thăng Long	286.912.663.454	286.912.663.454	283.125.496.120	283.125.496.120
BCP Trading Pte. Ltd.	-	-	602.312.809.408	602.312.809.408
Novel Energy Trading Pte Ltd.	-	-	2.029.287.334.325	2.029.287.334.325
Các đối tượng khác	383.553.681.306	383.553.681.306	999.364.990.422	999.364.990.422
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết tại Thuyết minh số 35)	10.727.315.222.682	10.727.315.222.682	7.591.805.839.201	7.591.805.839.201
	14.473.448.516.628	14.473.448.516.628	14.616.088.750.645	14.616.088.750.645

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	7.609.675.664	-
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	6.716.221.920	33.251.657.619
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	5.091.716.263	171.048.855.259
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hoà Khánh	100.719.842	15.272.029.167
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	-	14.087.418.501
Các đối tượng khác	5.047.811.005	13.101.872.411
	24.566.144.694	246.761.832.957

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.209.333.514	20.503.856.746	1.294.523.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	3.153.596.211	85.527.253.841	85.527.253.841
Thuế thu nhập cá nhân	227.882.441	227.882.441	-	-
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	27.158.926.780	26.950.782.531	2.076.535.352
Tiền thuê đất	532.915.980	1.776.386.599	1.243.470.619	-
	6.199.074.233	51.526.125.545	134.225.363.737	88.898.312.425
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	625.602.686.029	7.489.234.081.849	7.536.558.503.243	578.278.264.635
- Thuế GTGT đầu ra	625.602.686.016	4.512.937.367.353	4.560.261.788.747	578.278.264.622
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.976.296.714.496	2.976.296.714.496	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	5.058.539.425.471	5.166.588.039.682	542.148.260.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.207.455.956	135.164.781.790	437.020.433.269	351.804.477
Thuế thu nhập cá nhân	9.551.687.748	122.316.584.636	120.296.069.431	11.572.202.953
Thuế nhà thầu	-	27.610.554.321	22.134.927.694	5.475.626.627
Tiền thuê đất	540.371.568	3.756.774.975	4.297.146.543	-
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	128.178.157.000	145.309.201.000	8.521.521.000
Các loại thuế khác	-	164.099.254	164.099.254	-
	1.613.751.641.098	12.964.964.459.296	13.432.368.420.116	1.146.347.680.278

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	12.730.200.919	450.398.215.529
Phải trả chi phí vận chuyển	6.008.459.013	2.693.862.440
Phải trả chi phí nhãn hiệu	-	97.424.413.726
Chi phí phải trả khác	26.084.467.121	41.576.895.917
	44.823.127.053	592.093.387.612

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.449.868.738	14.867.494.879
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.487.795	9.211.487.795
Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	165.167.868	8.021.276.115
Phải trả ngắn hạn khác	22.913.399.655	24.403.272.003
	52.739.924.056	56.503.530.792

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.292.186.756	2.425.396.642
--	----------------------	----------------------

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	105.385.797.629.326	99.372.436.672.700	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	24.283.000.000.000	23.298.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	39.283.377.197.298	34.833.377.197.298	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	36.082.894.792.154	35.403.059.475.402	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	2.526.525.639.874	920.000.000.000	1.606.525.639.874	1.606.525.639.874
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	-	243.000.000.000	-	-
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.127.169.762.715		-	1.127.169.762.715	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	543.688.607.403	(ii)	-	543.688.607.403	-	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	359.565.587.434	(ii)	-	359.565.587.434	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	223.915.567.878	(ii)	-	223.915.567.878	-	-
	10.970.334.445.963	9.843.164.683.248	105.385.797.629.326	100.499.606.435.415	15.856.525.639.874	15.856.525.639.874

- (i) Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Trong năm, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất vay từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.
- (ii) Nợ dài hạn đến hạn trả của BSR-BF (Công ty con đã chấm dứt hợp nhất từ ngày 27 tháng 5 năm 2024).

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	873.549.431.923	1.271.726.600.532
Giảm trong năm	(8.853.239.850)	(398.177.168.609)
- Sử dụng quỹ	(8.853.239.850)	(35.877.168.609)
- Điều chỉnh quỹ	-	(362.300.000.000)
Số dư cuối năm	864.696.192.073	873.549.431.923

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	5.598.760.740.080	106.709.914	14.651.541.651.825	(65.058.389.759)	51.190.346.872.060
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	8.649.771.483.353	(57.192.511.342)	8.592.578.972.011
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	(336.194.361.790)	(529.144.333)	(336.723.506.123)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	(1.248.919.726)	(251.080.274)	(1.500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	4.450.872.238.509	-	(4.450.872.238.509)	-	-
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.528.093.000)	(2.171.877.824.200)
Khác	-	(1.665.200.000)	-	(2.463.567.372)	-	(4.128.767.372)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	10.047.967.778.589	106.709.914	16.340.184.316.581	(124.559.218.708)	57.268.695.746.376
Lợi nhuận/(Lỗ) trong năm	-	-	-	631.130.749.304	(40.039.161.849)	591.091.587.455
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (*)	-	-	-	(346.653.627.545)	(598.093.468)	(347.251.721.013)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	(1.665.226.302)	(334.773.698)	(2.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.626.534.340.888	-	(2.626.534.340.888)	-	-
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	(2.170.349.731.200)	(1.941.646.000)	(2.172.291.377.200)
Thay đổi do chấm dứt hợp nhất BSR-BF	-	-	-	-	200.099.791.521	200.099.791.521
Khác	-	(188.661)	-	-	(334.806.339)	(334.995.000)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	12.674.501.930.816	106.709.914	11.826.112.139.950	32.292.091.459	55.538.009.032.139

(*) Trong năm, Công ty mẹ và công ty con đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo phê duyệt của Đại hội Cổ đông từng công ty.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	625.754,35	5.054.962,33
Euro (EUR)	1,56	1,56
Nợ khó đòi đã xử lý		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	504.814.246	504.814.246



23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty có 01 công ty con. Hoạt động của Công ty mẹ và công ty con là cơ sở để hình thành nên báo cáo bộ phận của Công ty do lĩnh vực kinh doanh tương đối khác nhau:

- Công ty mẹ: thực hiện hoạt động lọc hóa dầu và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (BSPPT): quản lý nhà ở, kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị và các hoạt động thương mại;
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF): thực hiện sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhiên liệu sinh học; BSR-BF không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày 27 tháng 5 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	88.352.140.328.065	-	288.529.641.675	(253.802.240.942)	88.386.867.728.798
Tổng Tài sản hợp nhất	88.352.140.328.065	-	288.529.641.675	(253.802.240.942)	88.386.867.728.798
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	32.860.681.385.594	-	96.086.706.642	(107.909.395.577)	32.848.858.696.659
Vốn chủ sở hữu bộ phận	55.491.458.942.471	-	192.442.935.033	(145.892.845.365)	55.538.009.032.139
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	88.352.140.328.065	-	288.529.641.675	(253.802.240.942)	88.386.867.728.798

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Sản phẩm lọc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	85.421.319.129.328	1.130.041.137.450	294.689.132.722	(251.388.405.090)	86.594.660.994.410
Tổng Tài sản hợp nhất	85.421.319.129.328	1.130.041.137.450	294.689.132.722	(251.388.405.090)	86.594.660.994.410
Nguồn vốn					
Nợ phải trả bộ phận	27.732.559.430.766	1.585.713.378.912	102.899.396.635	(95.206.958.279)	29.325.965.248.034
Vốn chủ sở hữu bộ phận	57.688.759.698.562	(455.672.241.462)	191.789.736.087	(156.181.446.811)	57.268.695.746.376
Tổng Nguồn vốn hợp nhất	85.421.319.129.328	1.130.041.137.450	294.689.132.722	(251.388.405.090)	86.594.660.994.410

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Sản phẩm lộc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	122.986.399.077.561	-	813.040.460.823	(772.375.658.825)	123.027.063.879.559
Chi phí sản xuất kinh doanh	123.697.688.399.735	-	796.647.018.242	(744.898.573.430)	123.749.436.844.547
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	122.493.692.915.331	-	773.962.279.271	(731.661.044.869)	122.535.994.149.733
- Chi phí bán hàng	647.185.684.941	-	4.880.867.754	-	652.066.552.695
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	556.809.799.463	-	17.803.871.217	(13.237.528.561)	561.376.142.119
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(711.289.322.174)	-	16.393.442.581	(27.477.085.395)	(722.372.964.988)
Doanh thu hoạt động tài chính					2.230.357.606.975
Chi phí tài chính					799.915.742.468
Lợi nhuận khác					27.929.911.099
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					735.998.810.618
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					135.164.781.790
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					9.742.441.373
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					591.091.587.455

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Sản phẩm lộc hóa dầu	Nhiên liệu sinh học	Sản xuất bao bì và thương mại dịch vụ	Loại trừ nội bộ	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	147.381.684.099.848	3.528.942.281	727.301.689.547	(689.148.788.100)	147.423.365.943.576
Chi phí sản xuất kinh doanh	139.216.861.744.533	75.934.325.498	715.392.681.943	(688.752.407.819)	139.319.436.344.155
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	137.565.521.429.176	73.578.136.886	688.821.117.741	(664.082.764.844)	137.663.837.918.959
- Chi phí bán hàng	1.027.620.437.609	-	4.491.517.220	-	1.032.111.954.829
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	623.719.877.748	2.356.188.612	22.080.046.982	(24.669.642.975)	623.486.470.367
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.164.822.355.315	(72.405.383.217)	11.909.007.604	(396.380.281)	8.103.929.599.421
Doanh thu hoạt động tài chính					2.652.368.561.043
Chi phí tài chính					1.154.774.797.936
Lợi nhuận khác					37.811.659.713
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					9.639.335.022.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.036.943.196.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					9.812.854.060
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					8.592.578.972.011



Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu Diesel DO	49.842.116.687.400	57.735.683.572.524
Doanh thu Xăng Mogas 95	37.632.523.463.755	42.238.606.440.458
Doanh thu Xăng Mogas 92	12.406.185.920.172	19.899.692.819.647
Doanh thu Jet A1	9.626.825.040.474	10.572.138.762.814
Doanh thu LPG	6.607.689.678.487	7.450.804.640.137
Doanh thu Polypropylene	3.527.009.347.511	4.039.833.267.602
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.495.523.587.956	1.893.059.210.866
Doanh thu Xăng sinh học E5	466.323.148.370	557.255.498.561
Doanh thu Dầu hỏa (KO)	451.111.243.898	476.777.416.988
Doanh thu Jet A-1K	450.087.239.828	904.665.488.438
Doanh thu Xăng Mogas 83	173.626.351.944	265.468.420.173
Doanh thu Diesel DO L-62	88.244.985.315	907.295.061.260
Doanh thu Full Range Naptha	71.042.431.596	-
Doanh thu RFCC Naptha	-	257.044.184.144
Doanh thu dịch vụ cảng biển	146.167.692.412	144.611.011.133
Doanh thu khác	42.587.060.441	80.430.148.831
	123.027.063.879.559	147.423.365.943.576
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	30.660.805.206.469	33.766.632.623.221
(chi tiết tại Thuyết minh số 35)		

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	47.236.340.565.441	50.865.267.262.375
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	39.311.189.051.647	40.623.200.028.808
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	13.281.729.201.502	19.421.790.838.487
Giá vốn hàng bán Jet A1	8.465.305.817.099	8.596.973.043.840
Giá vốn hàng bán LPG	6.363.574.401.017	7.980.490.963.947
Giá vốn hàng bán Polypropylene	4.533.809.161.834	5.258.837.202.589
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.437.565.017.620	1.703.889.304.362
Giá vốn hàng bán Xăng sinh học E5	496.796.230.757	546.556.189.416
Giá vốn hàng bán Dầu hỏa (KO)	390.910.836.192	382.868.831.575
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	412.609.456.384	726.631.871.122
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	166.882.187.553	248.225.056.809
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	73.904.267.235	754.622.493.593
Giá vốn hàng bán Full Range Naptha	57.800.695.979	-
Giá vốn hàng bán RFCC Naptha	-	237.419.425.296
Giá vốn dịch vụ cảng biển	30.954.132.276	47.563.718.646
Chi phí trong thời gian dừng sản xuất Nhà máy nhiên liệu sinh học	28.840.309.964	73.267.131.088
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(121.965.702.350)	(21.170.094.701)
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	349.051.547.410	-
Giá vốn khác	20.696.972.173	217.404.651.707
	122.535.994.149.733	137.663.837.918.959



- (*) Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 bao gồm các chi phí chất nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong giai đoạn Nhà máy không hoạt động do thực hiện bảo dưỡng tổng thể với tổng giá trị khoảng 349 tỷ VND. Các chi phí này phát sinh trong giai đoạn không tạo ra sản phẩm nên không phản ánh vào giá thành sản phẩm mà được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn trong năm.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.192.196.896.418	139.744.006.167.525
Chi phí công cụ, dụng cụ	27.801.948.980	20.267.768.856
Chi phí nhân công	1.016.097.156.416	1.078.462.936.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.220.785.070.228	2.270.282.119.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.035.033.302.145	1.734.111.464.517
Chi phí khác bằng tiền	199.569.283.019	585.147.953.197
	124.691.483.657.206	145.432.278.409.866

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.248.374.312.440	1.599.395.062.506
Lãi từ chấm dứt hợp nhất BSR-BF	390.876.051.136	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	590.897.243.399	1.052.413.498.537
Cổ tức được chia	210.000.000	560.000.000
	2.230.357.606.975	2.652.368.561.043

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	260.793.426.455	287.654.759.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	533.056.937.118	853.032.189.353
Chiết khấu thanh toán cho người mua	5.849.694.267	6.959.456.060
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	214.679.063	206.555.700
Chi phí tài chính khác	1.005.565	6.921.837.207
	799.915.742.468	1.154.774.797.936

L. M. S. D. N.
 S. T. N.
 L. E.
 E.



29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	652.066.552.695	1.032.111.954.829
Chi phí nhân viên bán hàng	70.070.775.780	80.315.826.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.794.997.505
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	258.093.080.956	372.843.352.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.422.085.427	174.143.054.291
Chi phí khác bằng tiền	14.685.613.027	257.014.724.031
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	561.376.142.119	623.486.470.367
Chi phí nhân viên quản lý	212.237.313.799	212.917.228.940
Chi phí vật liệu quản lý	916.688.090	1.273.288.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.288.548.230	6.894.710.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.334.611.383	70.893.581.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.280.894.044	129.638.474.794
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.950.000.000)	2.950.000.000
Chi phí khác bằng tiền	126.268.086.573	198.919.186.443
	1.213.442.694.814	1.655.598.425.196

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	24.448.567.839	26.285.772.184
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường hợp đồng	2.500.355.810	11.715.649.955
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	755.730.546	1.234.080.899
Thu nhập khác	2.365.711.272	1.001.722.710
	30.070.365.467	40.237.225.748

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	132.900.755.987	1.035.572.057.866
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	2.264.025.803	1.371.138.304
	135.164.781.790	1.036.943.196.170

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.742.441.373	9.812.854.060
	9.742.441.373	9.812.854.060

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	631.130.749.304	8.649.771.483.353
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	1.665.226.302	347.902.547.271
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	629.465.523.002	8.301.868.936.082
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	203	2.678

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi được Công ty tạm trích, số tiền này có thể được thay đổi sau khi Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, chỉ tiêu “Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu” có thể thay đổi nên chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm nay sẽ thay đổi tương ứng.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Trong năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	8.649.771.483.353	8.649.771.483.353
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	347.902.547.271	1.248.919.726
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.301.868.936.082	8.648.522.563.627
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.678	2.789

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2025, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo thỏa thuận đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.660.805.206.469	33.766.632.623.221
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	25.412.609.078.136	27.687.238.624.565
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	4.153.568.690.359	4.865.000.969.895
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	691.379.191.363	751.934.164.855
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	248.595.608.231	285.874.455.226
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	79.684.631.275	82.932.822.006
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	1.517.040.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.193.880.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.155.562.123	6.745.886.740
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.288.889	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	336.753.588	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	109.090.909	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	85.327.574.480
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	61.085.454
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	73.747.337.933.202	64.055.328.267.262
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	43.679.814.564.791	45.657.222.212.665
PVOil Singapore Pte. Ltd.	15.883.772.859.898	3.901.928.168.198
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	5.445.547.335.711	5.164.767.728.332
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí) (trước đây điều hành bởi Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí)	2.557.020.166.369	2.063.929.437.477
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)	2.371.648.743.383	3.707.412.151.101
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.443.443.455.702	1.499.381.678.641
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	936.779.213.871	337.189.527.713
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	321.654.230.453	326.592.091.157
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	254.087.516.765	378.121.877.095
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	228.586.683.603	70.298.321.284
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	173.093.007.865	130.459.144.517
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	158.761.622.410	102.231.458.287
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 01/97 & 02/97) (trước đây điều hành bởi Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí)	108.924.009.393	108.818.281.096

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp (Tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	66.012.930.052	62.483.205.385
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	55.105.183.309	57.907.695.845
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	17.850.102.480	7.831.638.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	12.432.593.941	11.308.508.445
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.063.729.854	16.057.898.519
Viện Dầu khí Việt Nam	3.402.951.059	4.597.018.138
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.760.837.500	185.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.385.450.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.257.174.960	492.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.153.750.000	2.208.970.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.226.930.741	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	854.920.000	1.612.320.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	761.020.203	254.638.403.451
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	722.093.798	-
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	570.878.800	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	449.818.182	208.181.818
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	410.795.221	3.946.869.656
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.224.250.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	799.313.441	37.125.151
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò	-	181.177.105.291
Khai thác Dầu khí trong nước - Mỏ Sông Đốc	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	73.678.470.783	82.139.043.380
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	43.592.248.280.560	45.563.003.240.558
- Các khoản ủy thác khác	13.887.813.448	12.079.928.727
	43.679.814.564.791	45.657.222.212.665



Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Bùi Ngọc Dương	1.957.290.000	2.202.506.000
Ông Nguyễn Văn Hội	1.977.540.000	2.231.895.000
Ông Hà Đồng	1.745.740.000	1.967.703.000
Ông Khương Lê Thành	1.755.500.000	1.997.881.300
Ông Hạng Anh Minh	1.714.540.000	1.412.178.000
Ông Nguyễn Bá Phước	-	638.387.000
Ông Nguyễn Hải Âu	-	630.987.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.704.540.000	1.920.920.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.705.977.000	1.917.725.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	1.709.953.000	1.925.475.000
Ông Mai Tuấn Đạt	1.719.745.090	1.935.568.000
Ông Trần Thái Bảo	1.671.140.000	889.405.200
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	1.170.472.400
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	1.105.782.000
Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.710.370.600	1.927.453.300
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.425.040.000	1.609.854.000
Bà Vũ Lan Phương	259.700.000	308.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.658.540.000	1.867.646.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.402.971.759.045	4.679.693.458.726
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.563.466.081.355	3.821.535.268.385
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	669.101.850.561	685.723.358.711
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	115.851.382.244	115.773.578.056
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	38.697.943.988	42.714.438.129
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	14.536.927.022	12.221.218.245
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	933.880.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	363.693.875	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.638.403.200
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	67.194.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước nhà cung cấp	91.867.874.897	267.110.577.268
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	28.538.580.938	11.548.227.101
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	25.835.291.371	173.046.421.779
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	12.991.672.608	7.476.669.830
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.911.469.884	9.226.541.390
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.529.682.356	3.627.981.106
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	6.140.660.951	56.778.285.737
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	1.303.140.993
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	136.416.956	79.735.162
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	3.934.474.170
Phải thu khác	25.257.056.713	25.511.576.615
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.995.182.703	21.698.429.270
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	3.051.874.010	2.985.301.346
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	210.000.000	-
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	827.845.999
Phải trả ngắn hạn khác	2.292.186.756	2.425.396.642
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	111.690.114	46.000.000
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	61.500.000	160.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	-	88.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	-	9.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	3.400.000



	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp	10.727.315.222.682	7.591.805.839.201
PVOil Singapore Pte. Ltd.	6.352.617.547.981	4.285.348.533.695
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.804.726.815.648	2.371.459.701.101
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò	779.256.648.031	-
Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	437.345.968.126	244.896.330.944
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	102.607.014.217	95.655.670.925
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa	82.651.118.265	48.526.862.481
Công trình Dầu khí		
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	36.457.018.997	43.014.221.104
Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần		
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty	35.893.252.463	407.833.843.448
Điều hành Dầu khí Biển Đông (Lô 05-2 & Lô 05-3)		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	27.894.645.518	17.153.397.105
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	20.364.362.419	30.617.313.766
- Công ty Cổ phần		
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	14.280.621.981	8.473.696.273
Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	9.696.823.850	10.735.504.925
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò	5.331.756.562	3.164.419.108
Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh	5.024.196.671	4.317.050.520
Dầu khí Việt Nam		
Viện Dầu khí Việt Nam	2.671.406.000	1.938.686.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL	2.708.089.940	2.172.183.100
Miền Trung		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.325.085.200	-
- Công ty Cổ phần		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.376.258.506	1.810.462.354
- Công ty Cổ phần		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ	1.371.947.000	6.440.677.610
Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.062.720.000	531.360.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	779.861.302	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	640.000.000	1.268.780.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	520.128.000	777.600.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí	394.800.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật	317.136.005	1.188.645.847
Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng		
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	-	4.480.897.901

36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy Bao bì Polypropylene và các tài sản thuê khác theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 41.470.089.437 VND (năm 2023: 29.836.190.106 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 12.730.200.919 VND (năm 2023: 450.398.215.529 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 231.936.080.197 VND (năm 2023: 393.319.928.932 VND), là lãi tiền gửi trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

C.P.
★
N.H.H
★
I.O.

